

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **05/2022/DS-ST**

Ngày: 25 - 01 - 2022

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy Lam.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Ngư

Ông Lưu Quốc Đạt

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Trung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

Trong các ngày 22/12/2021, ngày 21/01/2022 và ngày 25/01/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/2021/TLST-DS ngày 08/3/2021 về việc **“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 142/2021/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 9 năm 2021; quyết định hoãn phiên tòa số 178/2021/QĐST-DS ngày 22/10/2021; thông báo về việc dời ngày mở phiên tòa dân sự sơ thẩm số 192/TB-TA ngày 09/11/2021; thông báo về việc dời ngày mở phiên tòa dân sự sơ thẩm (lần 2) số 198/TB-TA ngày 22/11/2021 và quyết định tạm ngừng phiên tòa số 14/2021/QĐST-DS ngày 22/12/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị N.** Địa chỉ: ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

** Người đại diện theo ủy quyền của bà N:* Bà Nguyễn Thị Hồng T. Hộ khẩu thường trú: ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Chỗ ở hiện nay: ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, theo văn bản ủy quyền lập ngày 03/3/2021 (Bà T có mặt)

- Bị đơn: Ông **Trần Hùng T** và bà **Phan Thị H** (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/02/2021 của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Hồng T trình bày :

Do là chỗ quen biết nhau nên bà Nguyễn Thị N đã 02 lần cho vợ chồng ông Trần Hùng T, bà Phan Thị H mượn tiền, cụ thể như sau:

Ngày 29/9/2018 cho mượn 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng)

Ngày 01/02/2019 cho mượn 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng)

Tổng số tiền cho mượn là 36.000.000 đồng, việc cho mượn tiền không tính lãi. Theo thỏa thuận miệng giữa hai bên thì ông T, bà H sẽ trả tiền mượn cho bà N vào tháng 01/2020. Tuy nhiên, đến thời gian đã hẹn, vợ chồng bà H, ông T không thực hiện trả tiền đã mượn cho bà Ng. Ngày 13/6/2020 bà N có đơn yêu cầu tổ hòa giải áp Đ giải quyết để buộc bà H, ông T trả lại cho bà số tiền đã mượn và tiền lãi của số tiền chậm trả từ tháng 01/2020 đến ngày hòa giải. Kết quả hòa giải ngày 21/6/2020 vợ chồng bà H, ông T cam kết trả tiền đã mượn cho bà N như sau:

+ Số tiền mượn 6.000.000 đồng: chậm nhất ngày 21/10/2020 trả 1 lần đủ 6.000.000 đồng.

+ Số tiền mượn 30.000.000 đồng: Trả dần cho bà N định kỳ hàng tháng, mỗi tháng trả 1.000.000 đồng, bắt đầu trả vào ngày 10/8/2020.

Tuy nhiên, vợ chồng ông T, bà H không thực hiện trả tiền cho bà N theo đúng thỏa thuận như đã nêu trên.

Ngày 05/11/2020 bà N có đơn yêu cầu tổ hòa giải áp Đ hòa giải để yêu cầu vợ chồng bà H, ông T trả tiền mượn cho bà theo như thỏa thuận tại buổi hòa giải ngày 21/6/2020, kết quả hòa giải ngày 06/12/2020 không thành.

Nay bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc bà Phan Thị H, ông Trần Hùng T trả lại cho bà Nguyễn Thị N tổng số tiền 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng) đã mượn của bà cùng tiền lãi của số tiền chậm trả 36.000.000 đồng với mức lãi suất 10%/năm (tính từ ngày Tòa án thụ lý vụ án đến khi vụ án được giải quyết xong)

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Hồng T khẳng định số tiền 36.000.000 đồng là tiền mà bà N cho vợ chồng bà H, ông T vay nhưng do là người dân không hiểu biết nên cứ nghĩ vay mượn là giống nhau nên trong đơn khởi kiện bà N mới ghi là cho mượn, chứ thực tế là cho vay. Đồng thời, bà T xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện là chỉ yêu cầu bà H, ông T trả cho bà N số tiền vốn vay là 36.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Đối với bị đơn ông Trần Hùng T, bà Phan Thị H thì từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay, ông T và bà H không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cũng không đến tham dự phiên họp kiểm tra việc

giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng không đến tham dự phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Theo đơn khởi kiện nguyên đơn bà Nguyễn Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Phan Thị H và ông Trần Hùng T trả lại số tiền vốn và lãi vay còn nợ cho nguyên đơn. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bị đơn ông Trần Hùng T và bà Phan Thị H có địa chỉ tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. Về thời hiệu khởi kiện: Do các bên không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu nên Tòa án không đặt ra xem xét về thời hiệu khởi kiện.

[4] Đối với việc bị đơn ông Trần Hùng T vắng mặt tại phiên tòa thì thấy rằng: Tại biên bản xác minh ngày 13/01/2022, Công an xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng đã cung cấp thông tin là ông Trần Hùng T có hộ khẩu thường trú tại ấp Đ, xã H, huyện C và hiện nay ông Trần Hùng T có mặt ở địa phương. Tuy nhiên, quá trình Tòa án tiến hành cấp tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông Trần Hùng T thì ông T đều vắng mặt tại nơi cư trú mà không rõ lý do nên Tòa án đã thực hiện niêm yết công khai các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông Trần Hùng T theo đúng quy định. Như vậy, bị đơn ông Trần Hùng T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn cố tình vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Trần Hùng T.

[5] Đối với việc bị đơn bà Phan Thị H vắng mặt tại phiên tòa thì thấy rằng: Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của bà Phan Thị H là ấp Đ, xã H, huyện C căn cứ vào biên bản hòa giải ở cơ sở ngày 21/6/2020 và ngày 06/12/2020 của Tổ Hòa giải ấp Đ, xã H, huyện C (Bút lục 11, 08). Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng của Tòa án cho bà Phan Thị H nhiều lần nhưng không thể tổng đạt trực tiếp các văn bản cho bà H, vì bà H không có mặt tại ấp Đ, xã H, huyện C. Tại biên bản xác minh ngày 13/01/2022, Công an xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng cung cấp thông tin là hiện nay bà Phan Thị H không còn cư trú tại ấp Đ, xã H, huyện C, còn hiện tại bà H cư trú tại đâu thì địa phương không biết. Đồng thời tại biên bản xác minh ngày 18/01/2022, ông

Khuong Văn T – Trưởng Ban nhân dân ấp Đ, xã H, huyện C cung cấp thông tin là từ tháng 4/2014 khi ông chuyển từ ấp Đ về làm Trưởng Ban nhân dân ấp Đ, xã H, huyện C cho đến thời điểm khoảng tháng 6/2020 thì bà Phan Thị H có cư trú tại ấp Đ, xã H, huyện C và ngày 21/6/2020 bà H có mặt tham gia hòa giải tranh chấp tiền vay với bà Nguyễn Thị N. Còn hiện nay bà H không có mặt ở địa phương, còn bà H đi đâu, đi từ thời gian nào và hiện nay bà H ở đâu thì ông không biết vì bà H không có báo cho địa phương biết. Xét thấy, việc bà Phan Thị H thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho bà Nguyễn Thị N biết về nơi cư trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự năm 2015 nên được coi là cố tình giấu địa chỉ nên Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung là phù hợp với hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Xét thấy, bị đơn bà Phan Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà Phan Thị H.

[6] Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện là chỉ yêu cầu ông Trần Hùng T và bà Phan Thị H trả số tiền vốn là 36.000.000 đồng và không yêu cầu trả lãi. Xét thấy, việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông Trần Hùng T và bà Phan Thị H trả số tiền vốn vay là 36.000.000 đồng thì thấy rằng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N cho rằng có cho bà Phan Thị H, ông Trần Hùng T mượn tiền 02 lần, cụ thể: Ngày 29/9/2018 cho mượn 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng); Ngày 01/02/2019 cho mượn 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng), việc cho mượn không có làm biên nhận và để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình thì bà Nguyễn Thị N có cung cấp biên bản hòa giải ở cơ sở ngày 21/6/2020 và ngày 06/12/2020 của Tổ Hòa giải ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Theo nội dung biên bản hòa giải ở cơ sở ngày 21/6/2020 của Tổ Hòa giải ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (Bút lục 11) có thể hiện nội dung kết quả hòa giải như sau: “Ý kiến B: Ông Trần Hùng T xin cam kết trả số nợ là 6.000.000 đồng kể từ ngày 21/6/2020 đến ngày 21/10/2020 dương lịch trả 1 lần đủ. Còn phần 30.000.000 đồng mỗi tháng trả bằng 1.000.000 đồng kể từ ngày 10/8/2020 cho đến khi hết nợ. Bên A đồng ý”. Đồng thời, Tòa án cũng đã tiến hành xác minh đối với các thành viên trong Tổ hòa giải theo biên bản hòa giải ngày 21/6/2020 gồm ông Lê Hoàng V – Tổ trưởng Tổ hòa giải, ông Lâm Công T1, bà Lê Thị Kim T2 là thành viên Tổ hòa giải, ngoài ra

còn có ông Khương Văn T – Trưởng Ban nhân dân ấp Đ, xã H tham gia hòa giải. Xét thấy, theo lời trình bày của ông Lâm Công T1, bà Lê Thị Kim T2, ông Khương Văn T tại các biên bản xác minh cùng ngày 13/01/2022 (Bút lục 139 đến 147) và lời trình bày của ông Lê Hoàng V tại biên bản xác minh ngày 17/01/2022 (Bút lục 136 đến 138) đều xác định vào thời điểm ngày 21/6/2020 thì Tổ Hòa giải ấp Đ, xã H, huyện C có tiến hành hòa giải về tranh chấp tiền vay giữa bà Nguyễn Thị N với ông Trần Hùng T, bà Phan Thị H, những nội dung được nêu trong biên bản hòa giải ngày 21/6/2020 là đúng sự thật, tại buổi hòa giải thì ông Trần Hùng T và bà Phan Thị H đều có mặt và ký vào biên bản hòa giải, kết quả hòa giải thì ông T và bà H đã cam kết trả nợ cho bà N số tiền là 36.000.000 đồng theo đúng nội dung biên bản hòa giải ở cơ sở ngày 21/6/2020 đã thể hiện như vừa nêu trên nên. Từ cơ sở vừa nêu, có đủ căn cứ để xác định là bà Phan Thị H, ông Trần Hùng T có nợ của bà Nguyễn Thị N số tiền là 36.000.000 đồng. Do ông T, bà H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà N theo đúng thỏa thuận nên bà N khởi kiện yêu cầu ông T, bà H trả số tiền còn nợ là 36.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về tiền lãi: Do nguyên đơn bà Nguyễn Thị N không yêu các bị đơn trả tiền lãi nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N, buộc ông Trần Hùng T, bà Phan Thị H có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị N số tiền vốn vay là 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Về án phí sơ thẩm: Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bị đơn ông Trần Hùng T, bà Phan Thị H phải cùng liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là $(36.000.000 \text{ đồng} \times 05\%) = 1.800.000 \text{ đồng}$ theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm. Hoàn trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 900.000 đồng (Chín trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0008568 ngày 04/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

1.1. Buộc bị đơn bà Phan Thị H, ông Trần Hùng T có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị N số tiền là 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng).

1.2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm. Hoàn trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 900.000 đồng (Chín trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0008568 ngày 04/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

Bị đơn bà Phan Thị H, ông Trần Hùng T phải liên đới chịu án phí sơ thẩm số tiền là 1.800.000 đồng (Một triệu tám trăm nghìn đồng)

3. Báo các đương sự biết, án xử sơ thẩm công khai có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết) để xin Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thủy Lam

